| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 297/2018/DS-PT
Ngày: 29-10-2018
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Minh Tuấn

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Trần Tấn Quốc

2. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:***

Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp "Thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2018/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 246/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960.

1.2 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp K, xã T, huyện C, Long An.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số A, Ấp 1, xã Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 11/10/2018).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H – Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Huỳnh Quốc H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 29/9/2016).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Đỗ Thành T – Văn phòng Luật sư Đỗ Thành T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

*3. Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T; bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh H.

*4. Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

*(Bà T, ông H, Luật sư H và Luật sư T có mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 09/01/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T trình bày:* Cha ông tên là Nguyễn Văn P, sinh năm 1925, mẹ là bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1921, ông P và bà Đ có 03 người con là Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C. Ông P chết năm 1995, bà Đ chết năm 1993, ông P và bà Đ chết không để lại di chúc. Lúc còn sống, ông P và bà Đ có tạo lập một số tài sản gồm đất ruộng là 14.337m$^2$, tại ấp Long Phú và căn nhà cất trên thửa đất số 21, tờ bản đồ số 09, tại Ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Long An diện tích 1.783m$^2$, loại đất thổ. Phần đất ruộng 14.337m$^2$ bị quy hoạch thu hồi vào năm 2006, giữa ông T, ông C và bà H đã thỏa thuận chia và nhận tiền xong. Riêng phần đất thổ thửa số 21, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.783m$^2$ chưa được chia. Nguồn gốc thửa đất này là của ông Hội đồng Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T1 là con ông Hội đồng L cho cha mẹ các ông vào năm 1963 cất nhà ở. Gia đình gồm có ông T, ông C và bà H cùng với cha mẹ sinh sống từ lúc nhỏ cho đến năm 1980, ông T, ông C có gia đình ra ở riêng, còn lại bà H sinh sống cùng với cha mẹ. Đến khi cha mẹ mất thì bà H tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất và đăng ký kê khai nên UBND huyện Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà H. Quá trình sử dụng nhà bị hư bà H có tu bổ, sửa chữa căn nhà của cha mẹ. Hiện trên thửa đất có 2 ngôi mộ cha mẹ. Năm 1998, bà H được UBND huyện Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nay ông yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 21 làm 03 phần (không yêu cầu căn nhà). Căn cứ theo trích đo diện tích thực tế thửa 21 là 1.866 m$^2$ thì yêu cầu chia đều làm 3 phần từ trên xuống, giao cho bà H sử dụng diện tích có nhà của bà H. Theo trích đo bản đồ địa chính của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú giao bà H khu A diện tích 622m$^2$, ông T khu B diện tích

622m$^2$ , ông C khu C diện tích 622m$^2$. Tất cả cây cối bà H trồng trên đất các ông đồng ý hoàn lại bằng giá trị kể cả cây cối trên phần đất bà H được chia.

**Ông Huỳnh Quốc H là người đại diện hợp pháp của bị đơn – bà Nguyễn Thị Minh H trình bày:* Về hàng thừa kế của ông P và bà Đ đúng như ông C và ông T trình bày, ông P mất năm 1995, bà Đ mất năm 1993, đối với diện tích 14.338m$^2$ đất ruộng phía nguyên đơn trình bày là di sản thừa kế đã được chia xong thì bà H không có ý kiến gì. Đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.783m$^2$ mà bà H đã được UBND huyện Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận QSD đất số M 494157 ngày 27/7/1998 đây là tài sản riêng của bà H chứ không phải là di sản thừa kế. Nguồn gốc đất là của ông Hội đồng L cho bà H ở từ trước năm 1975 cho nói miệng, vì lúc này nhà nước chưa cấp giấy gì. Bà H cất nhà và rước cha mẹ đang ở trong phần đất ruộng tại ấp Long Phú về ở cùng với ông T, ông C. Đến khi nhà nước cho đăng ký kê khai thì bà H đăng ký được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 1998. Bà Đ và ông P trước đây có 2 phần đất, một phần đất ruộng vô huy hoạch đã được chia như ông T trình bày, còn một phần đất ruộng nữa bây giờ là người bà con của ông T, bà H là ông Nguyễn Thanh B sử dụng. Thửa đất mà bà Đ được cấp theo mẫu của tỉnh không phải là thửa đất mà bây giờ bà H sử dụng. Do đó, không đồng ý yêu cầu của ông C và ông T.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 24/7/2018, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tung Dân sự năm 2015, các Điều 675, 676, 683 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miển, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C tranh chấp thừa kế đối với bà Nguyễn Thị Minh H.

Xác định thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9, đo đạc thực tế diện tích 1.866m$^2$, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị Đ.

Những người được được thừa kế di sản của ông P và bà Đ theo pháp luật gồm có 3 người: Bà Nguyễn Thị Minh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C.

Di sản thừa kế được chia như sau:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Minh H quyền sử dụng đất thổ 933m$^2$ thuộc 1 phần thửa 21. Vị trí đất khu A, trên đất có nhà chính (1) của bà H là 72m$^2$, nhà bếp (2) là 3m$^2$, nhà bếp (3) là 4 m$^2$; ao (4) là 201m$^2$; ao (5) là 92m$^2$ có tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 20 gồm các đoạn 8,6m + 3,2m + 2,8m + 14,2m + 6,4m + 3,1m + 5,6m+ 9,1m + 3m + 3m + 3m. Giáp thửa 16 dài 3,4m.

- Tây giáp khu B được chia cho ông T 54,8m.

- Nam giáp lối đi các đoạn 3m + 14,3m.

- Bắc giáp khu dân cư xã Tân Kim 4,2m.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất thổ 466m$^2$ thuộc 1 phần thửa 21. Vị trí là khu B trong đó ao (4) là 32m$^2$; ao (5) là 101m$^2$; tứ cận như sau:

- Đông giáp khu A được chia cho bà H 54,8m.

- Tây giáp khu C được chia cho ông C dài 54,2m.

- Nam giáp lối đi 7,6m.

- Bắc giáp khu dân cư xã Tân Kim 8,6m.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn C quyền sử dụng đất thổ 622m$^2$ thuộc 1 phần thửa 21. Vị trí là khu C trong đó diện tích đất 2 ngôi mộ (6) là 6,7m$^2$ tứ cận như sau:

- Đông giáp khu B được chia cho ông T.

- Tây giáp thửa 23 các đoạn 11,3m + 2m + 6,2m + 10,4m + 2,5m + 23,5m.

- Nam giáp lối đi 9,9m.

- Bắc giáp khu dân cư xã Tân Kim 13,1m.

Vị trí các khu đất cụ thể của các đương sự được chia căn cứ theo trích đo bản đồ địa chính của công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú ngày 23/5/2018 phân chia dựa trên mảnh trích đo mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký huyện cần Giuộc duyệt ngày 04/7/2017 (Đính kèm theo bản án).

Buộc ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn C mỗi người phải trả tiền cây trồng trên đất thuộc sở hữu của bà H là 4.532.500 đồng.

Buộc bà H và người đang quản lý tài sản quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất giao lại cho ông T và ông C phần tài sản được chia.

Các đương sự được chia quyền sử dụng đất được quyền sử dụng cây trồng trên phần đất được nhận.

Ghi nhận không yêu cầu không tranh chấp những cây trồng trên phần đất được chia nếu không còn theo biên bản định giá ngày 11/4/2017.

Các đương sự được quyền điều chỉnh, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo diện tích được nhận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Chi phí đo đạc định giá là 5.000.000 đồng, ông T, ông C mỗi người phải chịu 1.250.000 đồng. Bà H phải chịu 2.500.000 đồng. Ông C đã tạm ứng, bà H hoàn lại cho ông C 2.500.000 đồng, ông T phải hoàn lại ông C 1.250.000 đồng.

Án phí: Bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu 87.980.000 đồng, ông Nguyễn Văn T phải chịu là 54.075.975 đồng. Ông Nguyễn Văn C phải chịu 54.165.975 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng cho ông T biên lai số 0008519 và 5.000.000 đồng cho ông C biên lai số 0008518 cùng ngày 09/01/2017, ông T còn phải nộp tiếp 49.075.975 đồng; ông C còn phải nộp 49.165.975 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 07/8/2018, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý một phần bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông C và ông T không đồng ý chia công sức giữ gìn, bảo quản di sản cho bà Nguyễn Thị Minh H bằng một kỷ phần mà chỉ đồng ý chia 10% giá trị một kỷ phần. Ông T có đơn đề nghị miễn tiền án phí với lý do ông người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi năm 2009.

Ngày 06/8/2018, bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh H không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 21, diện tích đo đạc thực tế là 1.866m$^2$, loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An vì đây là tài sản riêng của bà H. Bà H có đơn đề nghị miễn tiền án phí với lý do bà người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi năm 2009.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/8/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm, với các lý do sau:

Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản do ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Kim Định để lại là quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An hiện do bà Nguyễn Thị Minh H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phía nguyên đơn có yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật nhưng không có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 21 đã cấp cho bà H. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và chia quyền sử dụng thửa số 21 thành 03 phần bằng nhau là không đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trong trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó. Lẽ ra, đương sự phải làm thủ tục yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H và Tòa án thụ lý đối với yêu cầu này thì mới có thể chia thừa kế bằng hiện vật đối với thửa đất tranh chấp sau khi hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà H. Mặt khác, theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, thẩm quyền hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này thuộc về Tòa án nhân dân cấp tỉnh, vì vậy, nếu có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H thì Tòa án nhân dân

huyện Cần Giuộc phải chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết theo thẩm quyền.

- Về nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T, xác định quyền sử dụng thửa số 21 là di sản của ông P và bà Đ để lại là chưa có cơ sở. Bởi lẽ, bà Đ chết năm 1993, ông P chết năm 1995, đến khi chết, ông P và bà Đ không có đăng ký kê khai và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cho rằng thửa đất số 21 mà bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính là thửa số 1076, TBĐ số 02, diện tích 1.250m$^2$ mà bà Đ được cấp giấy trắng vào năm 1990, nhưng tại phiên tòa phía nguyên đơn không xác định được thửa đất mà bà Đ được cấp giấy bìa trắng năm 1990 và thửa đất đang tranh chấp có cùng một thửa hay không. Tại Công văn số 16/UBND-ĐC ngày 30/01/2018 của UBND xã Tân Kim, Công văn số 126/CN.VPĐKĐĐ ngày 05/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc và Công văn số 250/VPĐKĐĐ-HCVP ngày 17/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cung cấp thông tin cho Tòa án đều xác định do không còn lưu trữ bản đồ địa chính khu vực xã T, huyện C được thành lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 11/10/1980 của Thủ tướng Chính phủ nên không xác định được thửa đất 1706, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.250m$^2$ tương ứng với bản đồ hiện nay là thửa số mấy, do đó không có căn cứ xác định thửa 1076 cấp cho bà Đ năm 1990 hiện nay thửa tranh chấp. Phía bị đơn cung cấp chứng cứ là sổ thuế nông nghiệp xác định bà Huỳnh Thị Đ ở ấp Long Phú, diện tích đất chịu thuế 1.250m$^2$ tại ấp Long Phú, TĐ10, trùng khớp với giấy trắng của bà Đ thửa 1076, diện tích 1.250m$^2$, cột Xứ đồng ghi TĐ10. Như vậy, phía bị đơn cho rằng thửa đất 1076 cấp cho bà Đ năm 1990 không phải ở ấp Kim Điền mà ở ấp Long Phú. Lập luận của phía bị đơn cũng phù hợp với Biên bản xác minh thực địa của Tòa án lập ngày 04/7/2018, ông Lâm Văn N – là Chủ tịch UBND xã Tân Kim ở thời điểm năm 1990, ông N xác nhận: Theo giấy chứng nhận cấp cho bà Đ năm 1990 đối với thửa 1076, tại mục Xứ đồng ghi "TĐ 10" là tập đoàn 10, tập đoàn 10 thuộc ấp Long Phú, giữa Long Phú và Tân Kim từ trước đến nay không có xác nhập hay chia tách gì. Mặt khác, thửa đất 1076 bà Đ được cấp giấy bìa trắng năm 1990 có diện tích 1.250m$^2$, loại đất hoa màu còn thửa đất số 21 cấp cho bà H năm 1998 có diện tích 1.783m$^2$, loại đất thổ, là hoàn toàn không phù hợp với nhau. Do đó, có cơ sở để cho rằng thửa 1076 mà bà Đ được cấp giấy bìa trắng vào năm 1990 và thửa đất đang tranh chấp không phải cùng một thửa.

- Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 21 cấp cho bà Nguyễn Thị Minh H vào năm 1998: Tại Công văn số 126/CN.VPĐKĐĐ ngày 05/5/1998, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc xác định trước khi cấp giấy chứng nhận cho bà H thì Số mục kê vẫn thể hiện tên chủ sử dụng đất vẫn là bà H. Mặt khác, tuy bà H không chứng minh được nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do bà nhận chuyển nhượng hay được tặng cho nhưng các bên đương sự đều xác định bà H đã quản lý, sử dụng thửa đất này cùng ông P, bà Đ từ trước năm 1975. Sau khi ông P, bà Đ chết thì bà H tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngoài ra, khi ông P,

ông bà cùng các con quản lý, sử dụng 03 phần đất gồm: Phần đất lúa diện tích 14.337m$^2$, phần đất hoa màu diện tích 1.250m$^2$ tọa lạc tại ấp Long Phú, xã Tân Kim và phần đất thổ diện tích 1.783m$^2$ tọa lạc tại ấp K, xã T. Đối với phần đất lúa và phần đất hoa màu thì ông P và bà Đ có đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần đất thổ thì ông P và bà Đ không có đăng ký kê khai. Đến năm 1998, bà H đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc này phía nguyên đơn không có ý kiến phản đối gì. Tại Công văn số 359/TNMT ngày 31/7/2017, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Cần Giuộc xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà H vào năm 1998 là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, bà H là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất đang tranh chấp nên yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

- Về án phí, Tòa án xác định các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là có cơ sở. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh H đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Lẽ ra, Tòa án cần hướng dẫn các đương sự làm thủ tục để miễn án phí, việc Tòa tuyên các đương sự này chịu án phí là không phù hợp.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 95/2018/QĐ-SCBSBA ngày 12/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc sửa chữa, bổ sung như sau:

Tại dòng thứ 07 từ trên xuống, trang 07 của bản án đã ghi: "Chia cho ông Nguyễn Văn C quyền sử dụng đất thổ 622m$^2$".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "Chia cho ông Nguyễn Văn C quyền sử dụng đất thổ 467m$^2$".

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không rút kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:*

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản thừa kế của ông P và bà Đ là thửa đất số 21 bà H đang quản lý. Về chứng cứ chứng minh là bà Đ được cấp giấy trắng năm 1990 phù hợp với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất của UBND xã Tân Kim.

Nguồn gốc đất là của ông Hội đồng L, ông Nguyễn Văn T1 là con ông Hội đồng L cho bà Đ và ông P vào năm 1963 phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Văn S là con ông T1 và lời trình bày của một số người con cháu của ông L và ông T1 là bà L, bà U, bà C. Đại diện bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là của ông Hội đồng L cho bà H nhưng ông Hội đồng L mất vào năm 1939 còn bà H sinh năm

1954 thì lấy gì mà cho đất hơn nữa phía bị đơn cho rằng thửa đất bà Đ được cấp giấy vào năm 1990 hiện nay ông Nguyễn Thanh B đang sử dụng nhưng lời khai của ông B mà Hội đồng xét xử đã thu thập thì ông B không thừa nhận. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế thửa đất 21, diện tích đo đạc thực tế 1.866m$^2$ làm 03 phần cho 03 người thuộc hàng thừa kế của ông P, bà Đ, cụ thể chia cho bà H 622m$^2$ phần đất trên đó có toàn bộ nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh của bà H; ông T 622m$^2$ đất thuộc Khu B; ông C 622 m$^2$ đất thuộc Khu C. Các Khu đất A, B, C theo Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú lập và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt. Toàn bộ cây trồng trên thửa đất theo biên bản định giá, ông T, ông C đồng ý hoàn lại giá trị kể cả cây trồng trên phần đất bà H được chia.

Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H công sức giữ gìn, bảo quản di sản bằng giá trị 01 kỷ phần là quá nhiều. Do đó, đề nghị chia cho bà H công sức giữ gìn, bảo quản di sản tương đương 10% giá trị 01 kỷ phần.

Từ đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C và ông T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chia thừa kế quyền sử dụng thửa số 21 làm 03 kỹ phần bằng nhau, ông C và ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H công sức giữ gìn, bảo quản di sản tương đương 10% giá trị 01 kỷ phần.

**Luật sư Đỗ Thành T – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:*

Luật sư nguyên đơn căn cứ vào sổ tất đất tất vàng của bà Đ làm căn cứ chia thừa kế là không có căn cứ. Vì theo công văn của Chi nhánh văn phòng đăng ký QSD đất tại huyện Cần Giuộc thì không xác định thửa đất cấp giấy trắng cho bà Đ có phải là thửa đất đang tranh chấp không và xác định sổ mục kê bà H là chủ sử dụng. Chứng cứ mà bị đơn cung cấp là Sổ thuế nông nghiệp và Sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế nông nghiệp xác định bà Huỳnh Thị Đ ở ấp Long Phú, TĐ 10 là tập đoàn 10 trùng khớp với giấy trắng của bà Đ thửa 1706, diện tích 1.250m$^2$, cột Xứ đồng ghi TĐ 10 là tập đoàn 10, như vậy thửa đất mà bà Đ được cấp giấy trắng không phải ở ấp Kim Điền mà là ấp Long Phú, còn đất tranh chấp ở tại ấp Kim Điền.

Theo Công văn số 359/TNMT ngày 31/7/2017 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Cần Giuộc có ý kiến việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà H là đúng trình tự qui định pháp luật. Về nguồn gốc đất hay lời trình bày của các nhân chứng không phải là văn bản chính thống mà cũng chưa có cơ quan quản lý đất đai nào xác định thửa đất tranh chấp là của ông P và bà Đ. Thửa đất tranh chấp bà H được nhà nước công nhận QSD đất cấp giấy chứng nhận vào năm 1998 thì đó là tài sản riêng của bà H.

Từ đó, Luật sư Đỗ Thành T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C và ông T, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần

Giuộc, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và ông T.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 279, 290 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Qua nghiên cứu hồ sơ thấy rằng, lúc còn sống, ông P, bà Đ chỉ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD các thửa đất lúa diện tích 14.337 $m^2$ và thửa đất hoa màu số 1706, diện tích 1.250 $m^2$ tọa lạc tại ấp Long Phú, xã Tân Kim; không có cơ sở xác định thửa đất số 1706 do bà Đ đứng tên giấy trắng là thửa số 21 hiện đang tranh chấp.

Đối với thửa đất số 21 đang tranh chấp: Theo lời trình bày của hai bên, của người làm chứng là bà C, ông Sáu, bà U, bà L là con cháu của ông Hội đồng L, của ông N là Chủ tịch UBND xã Tân Kim tại thời điểm năm 1990 và ông Bảy là cán bộ địa chính có cơ sở xác định: Nguồn gốc thửa số 21 này là của ông Hội đồng L, được ông T1 là con ông Hội đồng L cho bà Đ và ông P trước năm 1975 để cất nhà ở cùng các con là ông C, ông T và bà H. Năm 1980, ông C, ông T ra ở riêng thì bà H vẫn tiếp tục ở với cha mẹ trên thửa đất số 21 này. Đến năm 1998 Nhà nước chủ trương cấp giấy CNQSD đất cho 460 cá nhân trong đó có bà H được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.783 $m^2$, loại đất thổ, tọa lạc tại Ấp K, xã T, huyện C. Khi bà H được cấp giấy thì chính bà H cũng đứng tên luôn trong sổ mục kê nhưng ông T, ông C không có khiếu nạn gì. Do đó có cơ sở xác định trong quá trình chung sống bà H đã được ông P, bà Đ giao quản lý, đăng ký sổ mục kê đối với thửa số 21 và bà H sau đó cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo đúng trình tự thủ tục quy định nên bà H là chủ sử dụng hợp pháp của thửa số 21.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh H, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và ông T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 279, 290 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc bà Nguyễn Thị Minh H kháng cáo không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 21 và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc kháng nghị việc ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng thửa số 21 là không có cơ sở:

Căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 09 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/6/2017 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 04/7/2017 thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 21, có diện tích đo đạc thực tế là 1.866m$^2$, loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An hiện do bà Nguyễn Thị Minh H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1925 (chết năm 1995) và bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1921 (chết năm 1993) có 03 người con gồm bà Nguyễn Thị Minh H, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C. Do đó, bà H, ông T và ông C thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688 và khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện trong trường hợp này là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

Xét thấy, lúc còn sống, ông P và bà Đ có tạo lập một số tài sản gồm các thửa đất số 240, 241, 242, 243, 244, 245, 247, 358 với tổng diện tích là 14.337m$^2$, loại đất Lúa, thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An và thửa đất số 21, diện tích 1.783m$^2$, loại đất Thổ, thuộc tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An cùng căn nhà trên thửa đất này. Phần đất Lúa có tổng diện tích 14.337m$^2$ bị quy hoạch thu hồi vào năm 2006, giữa ông T, ông C và bà H đã thỏa thuận chia và nhận tiền xong. Riêng phần đất Thổ thuộc thửa số 21 là di sản thừa kế chưa chia. Nguồn gốc thửa đất này là của ông Hội đồng Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T1 là con ông Hội đồng L cho ông P và bà Đ vào năm 1963 để cất nhà ở. Gia đình gồm có ông T, ông C và bà H cùng với ông P, bà Đ sinh sống từ lúc nhỏ cho đến năm 1980, ông T, ông C có gia đình ra ở riêng, còn lại bà H sinh sống cùng với ông P và bà Đ. Đến khi ông P và bà Đ chết thì bà H tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất và đăng ký kê khai nên được UBND huyện Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998. Quá trình sử dụng căn nhà bị hư hỏng nên bà H có tu bổ, sửa chữa căn nhà của ông P và bà Đ. Hiện trên thửa đất có 02 ngôi mộ của ông P và bà Đ.

Xét về nguồn gốc thửa số 21 và quá trình sử dụng đất: Phía nguyên đơn trình bày là nguồn gốc thửa đất này của ông Hội đồng L. Sau khi ông Hội đồng L (chết vào năm 1939), ông Nguyễn Văn T1 là con ông Hội đồng L cho ông P và bà Đ thửa số 21 vào năm 1963. Lý do ông T1 cho đất là do ông P và bà Đ làm công nhiều năm cho nhà ông Hội đồng L, thấy gia đình ông P và bà Đ không có chỗ ở, lại có 03 người con còn nhỏ nên ông T1 cho ông P và bà Đ thửa số 21 để cất nhà ở, sinh sống. Sau khi được cho đất, ông P và bà Đ cất nhà ở vào năm 1963 và sống chung cùng các con là bà H, ông T và ông C. Còn người đại diện hợp pháp của bị đơn thì trình bày nguồn gốc là ông Hội đồng L cho bà H từ trước năm 1975, bà H cất nhà ở, sau đó rước ông P, bà Đ đang ở trong đất ruộng về sống chung cùng với ông T, ông C. Tuy nhiên, theo chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp là 02 bức ảnh được sao chụp từ ngôi mộ của ông Hội đồng L và mộ của ông Nguyễn Văn T1 thì thấy rằng ông Hội đồng L chết vào năm 1939, ông T1 chết năm 1967, còn bà H sinh năm 1954. Như vậy, lúc ông Hội đồng L chết thì bà H chưa sinh ra, còn lúc ông T1 chết thì bà H mới 13 tuổi nên ông Hội đồng L và ông T1 không thể cho đất bà H được.

Xét lời trình bày của phía nguyên đơn phù hợp với lời trình bày của những người là con cháu ông Hội đồng L như bà Phạm Thị Thu Cúc, ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị U, bà Nguyễn Thị Kim L tại các Biên bản làm việc ngày 14/3/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đều xác nhận vào năm 1963, ông Nguyễn Văn T1 (là con của ông Nguyễn Văn L, thường gọi là ông Hội đồng L) có cho ông P và bà Đ khoảng 03 công đất, trong đó có phần đất thuộc thửa số 21 đang tranh chấp. Sau khi được cho đất, ông P và bà Đ cất nhà trên phần đất thuộc thửa số 21 để ở cùng các con gồm bà H, ông T và ông C, còn phần đất còn lại thì ông P và bà Đ sử dụng trồng hoa màu, nuôi trâu để nuôi các con. Sau năm 1975, ông P và bà Đ có trả lại một phần đất cho con cháu của ông T1, phần đất ông P và bà Đ trả lại hiện do bà Nguyễn Thị Kim L và bà Phạm Thị Thu C là cháu dâu của ông T1 quản lý sử dụng liền kề với thửa số 21 đang tranh chấp. Phần đất thuộc thửa số 21 thì ông P và bà Đ tiếp tục sử dụng cho đến khi chết, các con cháu của ông T1 không có tranh chấp phần đất này. Mặt khác, qua xác minh tại địa phương, ông Lâm Văn N là chủ tịch UBND xã Tân Kim tại thời điểm năm 1990 và ông Mai Quang B là cán bộ địa chính đều xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp có căn nhà của ông P và bà Đ cất ở trên đất cùng các con bà H, ông T và ông C, sau khi bà Đ và ông P chết thì bà H tiếp tục quản lý, sử dụng. Tại Tờ trình số 68.TT.ĐC ngày 21/7/1998 của Phòng Địa chính huyện Cần Giuộc và Quyết định số 309/QĐ.UB.98 ngày 27/7/1998 của UBND huyện Cần Giuộc về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 460 cá nhân thuộc xã Tân Kim (cấp đại trà) và Công văn số 359/TNMT ngày 31/7/2017 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Cần Giuộc xác nhận khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H thì không xác minh, kiểm tra thực địa. Do đó, việc người đại diện hợp pháp của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng thửa đất đang tranh chấp là bà H được nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là tài sản riêng của bà H là không có cơ sở, bởi lẽ, phía bị đơn không

chứng minh được nguồn gốc đất tranh chấp có được bằng hình thức nào, nhận chuyển nhượng hay được tặng cho...

Ngoài ra, trong "Đơn kháng cáo" ngày 06/8/2018, bà H trình bày nguồn gốc thửa số 21 như sau: *"...Phần đất này là do tôi ở chung với cha mẹ và khi tôi có chồng và bị chồng thôi thì tôi ở trên phần đất này và sau này cha mẹ cho tôi đứng tên phần đất này do tôi không có chổ ở khác còn ông T và ông C có đất để ở riêng..."*. Như vậy, bà H cũng xác định nguồn gốc thửa số 21 nói trên là của ông P và bà Đ. Bà H cho rằng ông P và bà Đ cho bà H thửa đất này nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh, trong khi đó ông C và ông T không thừa nhận lời trình bày này.

Từ nhận định trên có cơ sở xác định thửa số 21 nói trên thuộc quyền sử dụng của ông P và bà Đ, là di sản thừa kế do ông P và bà Đ để lại. Do đó, việc ông C và ông T khởi kiện yêu cầu bà H chia thừa kế là có cơ sở.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 09 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/6/2017 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 04/7/2017 và Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú phân khu ngày 23/5/2018 thì thửa số 21 có tổng diện tích là 1.866m$^2$ được chia làm 03 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 622m$^2$. Do đó, ông C, ông T và bà H được chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 21 như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh H được chia 622m$^2$ đất (Khu A) thuộc một phần thửa số 21, trong Khu A này có 01 nhà chính có diện tích 72m$^2$, 01 nhà bếp (2) có diện tích 03m$^2$, một phần ao (4) có diện tích là 11m$^2$ và một phần ao (5) có diện tích là 29m$^2$.

Ông Nguyễn Văn T được chia 622m$^2$ đất (Khu B) thuộc một phần thửa số 21, trong Khu B này có một phần ao (4) có diện tích là 321m$^2$ và một phần ao (5) có diện tích là 101m$^2$.

Ông Nguyễn Văn C được chia 622m$^2$ đất (Khu C) thuộc một phần thửa số 21, trong Khu C này có 01 ngôi mã (6) có diện tích 6,7m$^2$.

[3] Về việc ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý chia công sức giữ gìn, bảo quản di sản cho bà Nguyễn Thị Minh H bằng một kỷ phần mà chỉ đồng ý chia bằng 10% giá trị một kỷ phần.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông C và ông T trình bày thống nhất là từ năm 1980, hai ông có gia đình ra ở riêng, không còn sống chung với ông P và bà Đ trên thửa số 21, còn bà H thì tiếp tục sống chung với cha mẹ trên thửa đất này nên bà H có công sức giữ gìn, bảo quản di sản. Do đó, chia công sức giữ gìn, bảo quản di sản cho bà H bằng ½ giá trị một kỷ phần là hợp tình, hợp lý. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 11/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện Cần Giuộc thì đơn giá quyền sử dụng thửa đất số 21 là 3.000.000 đồng/m$^2$ nên giá trị quyền sử dụng 1.866m$^2$ đất là 5.598.000.000 đồng nên giá trị 01 kỷ phần là 1.866.000.000 đồng (5.598.000.000 đồng : 03 kỷ phần). Buộc ông C và ông T mỗi người hoàn trả cho bà H 466.500.000 đồng tiền công sức giữ gìn, bảo quản di sản.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông C và ông T về phần này.

Như vậy, tổng giá trị tài sản bà H được chia là: 622m$^2$ đất x 3.000.000 đồng + 933.000.000 đồng tiền công sức giữ gìn, bảo quản di sản mà ông C và ông T trả cho bà H = 2.799.000.000 đồng.

Giá trị tài sản ông C và ông T mỗi người được chia là: 622m$^2$ đất x 3.000.000 đồng - 466.500.000 đồng tiền công sức giữ gìn, bảo quản di sản trả cho bà H = 1.399.500.000 đồng.

[4] Về việc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm về phần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Xét ngày 27/7/1998, bà Nguyễn Thị Minh H được UBND huyện Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 21 nói trên. Do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 21 nên ông C và ông T có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất được chia. Đối với phần đất mà bà H được chia thừa kế thuộc một phần thửa số 21 thì buộc bà H có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với diện tích đất được chia. Từ đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H. Do đó, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc về phần này.

[5] Về việc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí:

Ngày 06/8/2018, bà Nguyễn Thị Minh H có đơn đề nghị miễn tiền án phí với lý do là người cao tuổi.

Ngày 11/10/2018, ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị miễn tiền án phí với lý do là người cao tuổi.

Xét do bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009. Do đó, bà H và ông T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H và kháng nghị của của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc về phần này.

[6] Về cây trồng, vật kiến trúc trên hai Khu B và C:

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2017 thì trên hai Khu B và Khu C, bà Hường có trồng một số cây như cây liêm, cây chuối, cây so đũa, cây

xoài, cây tràm bông vàng, cây mai tứ quý, cây ổi... Theo Biên bản định giá tài sản ngày 11/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện Cần Giuộc thì tổng giá trị các cây trồng này là 9.065.000 đồng. Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, ông C và ông T được chia hai Khu B và Khu C nên ông C và ông T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị các cây trồng trên cho bà H. Do đó, buộc ông C và ông T mỗi người phải hoàn trả cho bà H 4.532.500 đồng.

[7] Từ nhận định ở các đoạn [2], [3], [4], [5] và [6], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H; Chấp nhận một phần kháng nghị của của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc; Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Như nhận định ở đoạn [5], bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Văn T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất được chia thừa kế và tiền giá trị cây cối hoàn trả cho bà H là: 36.000.000 đồng + 03% x [(1.399.500.000 đồng + 4.532.500 đồng) – 800.000.000 đồng] = 54.120.975 đồng.

Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

[9] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 5.000.000 đồng và nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng chi phí này. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 156, 157, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T nên ông C, ông T và bà H mỗi người phải chịu: 5.000.000 đồng : 03 = 1.666.600 đồng. Do đó, ông T và bà H mỗi người phải nộp 1.666.600 đồng để hoàn trả cho ông C.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H.

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tung dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 675, 676, 683 của Bộ luật dân sự 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh H chia thừa kế quyền sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị Minh H được chia 622m$^2$ đất (Khu A), loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. (Trong Khu A này có 01 nhà chính, diện tích 72m$^2$; 01 nhà bếp (2), diện tích 03m$^2$; một phần ao (4), diện tích là 11m$^2$ và một phần ao (5), diện tích là 29m$^2$)

- Ông Nguyễn Văn T được chia 622m$^2$ đất (Khu B), loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. (Trong Khu B này có một phần ao (4), diện tích là 321m$^2$ và một phần ao (5), diện tích là 101m$^2$)

- Ông Nguyễn Văn C được chia 622m$^2$ đất (Khu C), loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. (Trong Khu C này có 01 ngôi mã (6), diện tích 6,7m$^2$)

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 09 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 13/6/2017 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 04/7/2017 và Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú phân khu ngày 23/5/2018).

Buộc bà Nguyễn Thị Minh H phải giao cho ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T hai Khu B và Khu C nói trên.

Ông Nguyễn Văn C có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất thuộc Khu C nói trên.

Ông Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất thuộc Khu B nói trên.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh H phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 494157 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc cấp ngày 27/7/1998 đối với thửa số 21 cho đúng với diện tích đất được chia là Khu A nói trên.

2. Buộc ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh H 466.500.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tiền công sức giữ gìn, bảo quản di sản.

Buộc ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn C mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh H 4.532.500 đồng ( Bốn triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền giá trị cây trồng trên hai Khu B và Khu C nói trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C phải nộp 54.120.975 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008518 ngày 09/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc nên ông C còn phải nộp tiếp 49.120.975 đồng.

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008519 ngày 09/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009146 ngày 07/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009145 ngày 07/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Minh H mỗi người phải nộp 1.666.600 đồng để hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Châu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Minh Tuấn**